Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Thời gian ký: 13/06/2017 16:02:01

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2016 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 13 tháng 6 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây đựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hóa; Công văn số 3886/UBND-THKH ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh về việc chủ trương điều chỉnh nguồn vốn thực hiện dự án nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị, phương tiện làm việc Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại tại Tờ trình số 2927/TTr-SXD ngày 06/6/2017 về việc trình phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hoá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hoá, với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị,

phương tiện làm việc cho Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hoá.

2. Cấp công trình: Công trình dân dụng; cấp III.

3. Chủ đầu tư: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hoá.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên khu đất trụ sở Chi cục quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hóa đang quản lý, sử dụng tại địa chỉ số 17, đường Dốc Ga, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa.

5. Nội dung đầu tư, các giải pháp thiết kế:

5.1. Phần cải tạo:

a) Cải tạo nhà làm việc 2 tầng:

- Toàn bộ phần tam cấp sảnh chính, phần bậc thang của cầu thang lên tầng 2 vệ sinh trà bóng lớp Granito hiện trạng.

- Vệ sinh toàn bộ tường, lan can hành lang, cạo bỏ vôi ve cũ hiện trạng và sơn lại. Thay mới một số bộ cửa đã hư hỏng.

- Vệ sinh thông tắc, chống thấm lại toàn bộ hệ thống sàn mái, cải tạo lại hệ thống thoát nước mái đã hư hỏng. Bóc bỏ, tháo dỡ để thay mới toàn bộ phần tôn, giữ lại hệ thống xà gồ hiện trạng.

- Thay mới gạch lát nền, gạch ốp tường, hệ thống cấp thoát nước cho các nhà vệ sinh

- Thay mới thiết bị điện, phần hệ thống dây cấp điện, hệ thống chống sét.

b) Cải tạo cổng tường rào, sân bê tông, thoát nước ngoài nhà:

- Phá dỡ một phần tường rào để xây nhà mới, sửa chữa, gia cố lại các đoạn tiếp giáp.

- Đối với phần tường rào xây gạch, và các trụ tường trụ cổng hiện trạng đang quét ve thì vệ sinh cạo bỏ vôi ve cũ hiện trạng, quét lại vôi ve mới.

- Đối với các chi tiết cửa sắt, hoa sắt tường rào thì vệ sinh đánh gỉ, sơn mới lại.

- Trang bị thêm hệ thống cổng điện chạy bằng mô tơ.

- Cải tạo phần sân bê tông, làm mới hệ thống thoát nước.

5.2. Phần xây mới:

a) Nhà làm việc 02 tầng:

- Phương án kiến trúc:

+ Công trình có quy mô 02 tầng nối liền với nhà làm việc cũ, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 20,7x7,8 m; chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao tầng 2 là

3,6m; chiều cao mái là 2,4m. Chiều cao công trình là 10,35m.

+ Nền nhà lát gạch Ceramic kích thước 500x500mm, khu WC lát gạch Ceramic chống trượt kích thước 300x300mm. Tường xây gạch, vữa xi măng, lăn sơn; Tường khu WC ốp gạch Ceramic kích thước 300x450mm.

- Phương án kết cấu:

+ Móng băng BTCT mác 250; Chiều sâu chôn móng là -1,7m; Phía dưới là đệm cát dày 1,2m (K=0,9).

+ Kết cấu khung BTCT mác 200. Tiết diện cột điển hình 220x220 mm, tiết diện dầm điển hình 220x400 mm, 220x600mm. Sàn dày 10cm.

b) Nhà bảo vệ kết hợp với nhà xe công vụ:

Công trình 01 tầng, mặt bằng kích thước 5,72x10,12m, được chia làm 2 phòng riêng biệt. Tường xây gạch. Chiều cao công trình là 5,25m.

Móng đơn BTCT mác 200. Khung BTCT chịu lực mác 200. Kích thước cột điển hình 220x220 mm. Kích thước dầm điển hình 220 x450 mm. Sàn dày 10cm.

c) Nhà để xe máy:

Mặt bằng kích thước 13x7,14m, phần nền đổ bê tông, phần mái lợp tôn, sử dụng hệ khung thép ống D90. Chiều cao công trình là 3m. Mái lợp tôn.

d) Bể nước ngầm:

Kích thước: 4,42x3,42x2,5m, phần đáy bể và phần nắp bể đổ BTCT dày 15cm, bên dưới đấy bể đổ 1 lớp bê tông lót dày 10cm. Tường bao xung quanh xây gạch, trát chống thấm bề mặt.

5.3. Phần thiết bị:

Mua sắm bổ sung một số trang thiết bị hội trường, trang thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm.

6. Tổng mức đầu tư: 8.920.863.000 đồng

(Tám tỷ, chín trăm hai mươi triệu, tám trăm sáu ba ngàn đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	4.031.805.000	đồng;
- Chi phí thiết bị:	3.628.500.000	đồng;
- Chi phí QLDA:	228.555.646	đồng;
- Chi phí TVĐTXDCT:	722.316.845	đồng;
- Chi phí khác:	221.360.312	đồng;
- Chi phí dự phòng:	88.325.378	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

7. **Nguồn vốn**: Nguồn kinh phí chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm trong dự toán ngân sách tỉnh.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Không quá 02 năm (2017 – 2018).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hoá (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hoá; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.(A167)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu chi tiết: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 2016 /QĐ-UBND ngày 13 /6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd		3,665,277,273	366,527,727	4,031,805,000
	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng		*Dự toán chi tiết*	1,077,731,818	107,773,182	1,185,505,000
	Xây dựng mới nhà làm việc 2 tầng		*nt*	2,077,754,545	207,775,455	2,285,530,000
	Nhà bảo vệ, nhà xe công vụ		*nt*	250,103,636	25,010,364	275,114,000
	Các hạng mục phụ trợ		*nt*	250,412,727	25,041,273	275,454,000
	Phần phá dỡ		*nt*	9,274,545	927,455	10,202,000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb		3,298,636,364	329,863,636	3,628,500,000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlda	$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 3.282\%$	228,555,646		228,555,646
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv		656,651,677	65,665,168	722,316,845
	Khảo sát địa chất, địa hình	Gks	*Theo kết quả thẩm tra số: 452/SXD-BPTĐT ngày 24/01/2017 của Sở Xây dựng*	103,402,206	10,340,221	113,742,427
	Thí nghiệm nén tĩnh			63,919,091	6,391,909	70,311,000
	Chi phí lập báo cáo KTKT		$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 4.203\%$	292,693,290	29,269,329	321,962,619
	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0.258\%$	9,456,415	945,642	10,402,057
	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0.250\% \times 1,2$	10,995,832	1,099,583	12,095,415
	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp (theo QĐ 79)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0.432\%$	15,833,998	1,583,400	17,417,398
	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT thiết bị (theo QĐ 79)		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0.367\%$	12,105,995	1,210,600	13,316,595
	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3.285\%$	120,404,358	12,040,436	132,444,794

	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		$G_{TB}^{\text{trước VAT}}$ x 0.844%	27,840,491	2,784,049	30,624,540
V	**CHI PHÍ KHÁC**			**208,128,661**	**13,231,651**	**221,360,312**
	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}}$ x 0.110%	4,031,805	403,181	4,434,986
	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		TMĐT x 0.710%	63,900,000		63,900,000
	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC		$G_{XD}^{\text{trước VAT}}$ x 0.165%	6,047,708		6,047,708
	Chi phí thẩm định dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}}$ x 0.160%	5,864,444		5,864,444
	Chi phí hạng mục chung		*5.1+5.2*	128,284,705	12,828,470	141,113,175
	5.1 Chi phí xây dựng nhà tạm		*$G_{XD}^{\text{trước VAT}}$ x 1.000%*	*36,652,773*	*3,665,277*	*40,318,050*
	5.2 Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng		*$G_{XD}^{\text{trước VAT}}$ x 2.500%*	*91,631,932*	*9,163,193*	*100,795.125*
VI	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	G_{DP}	(I+II+III+IV+V)*1%			**88,325,378**
	TỔNG CỘNG					**8,920,863,180**
	LÀM TRÒN					**8,920,863,000**